

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2022/DS-PT.

Ngày: 16-8-2022.

V/v: *Tranh chấp chia tài sản chung
quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Phước Thanh

2. Ông Đặng Văn Nhữn

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Yến Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 192/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2022 về việc *“Tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 209/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 174/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Văn P, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp L, xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P là: ông Nguyễn Đăng T
- Văn phòng Luật sư Đăng Thông - thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Phan Văn N, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phan Văn N là: ông Huỳnh Tuấn K - Văn phòng luật sư Huỳnh Tuấn K - thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị H, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Khu phố A, phường A1, thị xã B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

2. Ông Lê Quốc V, sinh năm 1987.

3. Ông Lê Minh T, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An

4. Bà Phan Thị Kiều O, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp H, xã H1, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Kiều O: Là ông Phan Văn P
(Theo văn bản ủy quyền ngày 20/4/2022).

5. Bà Lê Thị L, sinh năm 1965.

6. Ông Phan Minh P, sinh năm 1992.

7. Ông Phan Minh H, sinh năm 2004.

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An

8. Bà Phan Thị C, sinh năm 1962.

Địa chỉ: số 01, Hẻm 01 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, khu phố 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

9. Bà Phan Thị Thanh H, sinh năm 1967.

Địa chỉ: khu phố A3, Phường A1, thị xã B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

10. Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp L, xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T và bà H: Là ông Phan Văn P
(Theo văn bản ủy quyền ngày 20/4/2022).

11. Bà Trần Thị Mãi, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp Bình Phong, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

12. Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Trường C - Chức vụ: Chủ tịch.

Trụ sở: Ô7, khu B, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trương Văn Đ - Chức vụ: Phó trưởng
phòng tài nguyên và môi trường huyện Đ.

Người kháng cáo: Ông Phan Văn P, bà Phan Thị Thanh H, ông Nguyễn Anh T, ông Phan Văn N.

*(Ông P, ông N, bà M, bà H, Luật sư K, Luật sư T có mặt tại phiên tòa; các
đương sự còn lại vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 28/10/2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/11/2019 và các lời trình bày tiếp theo tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phan Văn P trình bày như sau: cụ Phan Văn T (chết năm 1977) và cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 2006) là ông, bà nội ông. Cụ Trì và cụ Diệu có 07 người con cụ thể: Phan Thị Kim H (chết) có 02 người con là Lê Quốc V và Lê

Minh T; Phan Thị H; Phan Minh H (chết) có vợ là Lê Thị L và hai con là Phan Minh P và Phan Minh H; Phan Thị C; Phan Văn H (chết) có con là Phan Văn P (là ông) và Phan Thị Kiều O; Phan Văn N; Phan Thị Thanh H. Nguồn gốc các thửa đất số 586, 328, 344 tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L1, huyện Đ có diện tích là 4.582m², diện tích đất đo thực tế là 3.937m² loại đất BHK và ONT trên đất có một căn nhà tình nghĩa do Nhà nước cấp cho cụ Nguyễn Thị Đ, ông không được rõ nguồn gốc đất. Hiện nay các thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Văn N ngày 30/5/2003. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N có 06 người cụ thể: Phan Thị Thanh H (là chủ hộ), cụ Nguyễn Thị Đ, ông Phan Văn N, Nguyễn Anh T, Nguyễn Anh Tú và ông Phan Văn P. Ông xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Văn N là đúng đối tượng, ông không khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Văn N. Ông không có yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận đã cấp cho hộ ông Phan Văn N.

Nay ông khởi kiện yêu cầu được chia quyền sử dụng đất trên cho ông được 1/6 diện tích, chia cho bà H và ông T và ông T (là con bà H) mỗi người 1/6 diện tích đất trên. Phần của ông N 1/6 diện tích, phần cụ Diệu 1/6 diện tích do cụ Diệu chết có 07 người con ông xin thay mặt bà H, bà Hương, ông Hùng và bà Hà nhận 4/7 di sản của cụ Diệu còn ông N nhận 3/7 di sản bà Diệu. Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Phan Văn N trình bày: Ông thống nhất về mối quan hệ huyết thống như ông P trình bày. Về sổ hộ khẩu trước năm 1998, ông có hộ khẩu tại Ấp L, xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An là đúng nhưng từ năm 1998 đến 2003 ông có hộ khẩu thường trú tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Từ năm 2003 đến nay ông đăng ký hộ khẩu tại Ấp Bình Phong, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Do đó, ông Phan Văn P xuất trình hộ khẩu cho rằng ông có hộ khẩu tại ấp L, xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An vào thời điểm ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/5/2003 là ông không đồng ý. Trong thời gian này không có đăng ký hộ khẩu tại Ấp L, xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An. Đối với sổ hộ khẩu tại địa chỉ Ấp L, xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An do bà Phan Thị Thanh H đứng tên khai là chủ hộ, không phải ông là chủ hộ. Nguồn gốc các thửa đất số 586, 328, 344 tờ bản đồ số 14 xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích 4.582m² mà UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông ngày 30/5/2003 là cấp cho cá nhân ông không phải là cấp chung cho hộ gia đình có 06 người như ông P trình bày. Bởi vì, ông nội ông là ông Phan Văn Hay có số đất giồng tại Ấp L, xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An. Ông nội ông có 03 người con là cha ông Phan Văn T, cô ông Phan Thị Nét và chú ông Phan Văn Dì. Do chiến tranh cô chú ông đã thất lạc chưa tìm lại được. Cha ông là ông Phan Văn T có hai dòng con, dòng trước có 04 người và dòng sau có 07 người là các anh em của ông. Năm 1995, dưới sự chủ trì của chính quyền xã L1 và trưởng ấp L cùng

với bà cô họ Phan Thị Ánh đứng ra phân chia đất của ông nội ông để lại vì có sự việc tranh chấp đất trong dòng họ là các anh chị em con dòng trước của cha ông với mẹ ông và các anh chị em ông. Kết luận cuộc họp giải quyết: Trước đó ông Phan Văn H (anh ruột ông) đã bán hết 24m ngang đất mặt tiền (bán cho nghĩa trang Gia Tộc 5m, bán cho anh em bà Tuyên, bà Bé và ông Ráo 19m ngang) nên thân tộc đồng ý bỏ qua cho ông Hoàng và không chia cho ông Hoàng nữa. Phần còn lại chia cho 04 người con dòng trước của cha ông mỗi người 03 m ngang. Tổng cộng là 12m ngang. Các con dòng sau của cha ông mỗi người được chia 03m ngang x 6 người là 18m ngang. Phần của bà Nguyễn Thị Đ là 26m ngang làm hương quả để cúng giỗ, mẹ ông lấy phần đất này chia thêm cho các con mỗi người thêm 02m ngang cụ thể 2m x 6 người = 12m ngang, nên phần hương quả của mẹ ông (bà Diệu) chỉ còn lại là 14m ngang. Phần của bà Phan Thị Nét và ông Phan Văn Dì mỗi người 10m ngang. Mỗi người anh em ruột của ông được 05m ngang x dài 79m. Phần ăn của bà Phan Thị C và Phan Thị Hiền mỗi người 05m ngang đã bán cho ông. Như vậy, phần riêng của ông được 15m ngang, còn các anh chị còn lại đã bán cho ông Phạm Văn Võ. Phần ăn của cha ông P là ông Phan Văn H, ông P đã lấy bán cho ông Võ ngay sau khi được chia. Năm 2005, ông P và em của ông P có xin thêm phần hương quả của mẹ ông 05m ngang nữa bán cho ông Võ. Như vậy, trước sau ông P bán cho ông Võ 10m ngang (trong đó 05m là phần ăn của cha Phương còn 05m do mẹ ông cho thêm trong phần đất hương quả). Sau khi chia đất xong, ngày 05/12/2001, lúc đó mẹ ông còn sống có họp lại với anh em ông giao cho ông đứng tên phần đất là phần ăn của bà Nét và ông Dì mỗi người 10m ngang (do những người này thất lạc chưa tìm được); phần của mẹ ông làm hương quả là 09m chiều ngang và phần đất ông mua của bà Cảnh, bà H và phần ăn của ông. Hiện nay ông có đứng tên các thửa đất 586, 328, 344 tờ bản đồ số 14, tại xã L1 có diện tích 4.582m² nhưng đo đạc thực tế chỉ còn lại là 3.937m². Đây là phần đất mà ông đứng tên quản lý dùm cho cô và chú ông (Dì, Nét) chưa nhận; phần hương quả của mẹ ông; phần của riêng ông là 15m ngang.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn P cho đất mà ông đang đứng tên là tài sản chung của những người trong hộ khẩu do ông P xuất trình như bà H, các con bà H là Tuấn và Tú, ông P; mẹ ông là bà Nguyễn Thị Đ và ông. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu xin chia tài sản chung là quyền sử dụng đất do ông P yêu cầu và Phương đại diện cho mẹ con bà H cũng yêu cầu chia cho mẹ con bà H mỗi người 1/6 diện tích đất ông đang quản lý. Tuy nhiên, số đất mà ông đứng tên nói trên ông đang cho người cháu kêu ông bằng cậu là con của chị Hương cất nhà ở 5m ngang chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn đối với Phan Văn P vì tình nghĩa chú cháu, ông thông cảm cho hoàn cảnh khó khăn của ông P, hiện nay không có nhà ở phải ở nhà

thuê, ông đồng ý tặng cho lại ông P 10m ngang (phần hương quả 9m của cụ Diệu + 1m của riêng ông) chiều ngang cấp đường tỉnh 821 dài hết đất tại phần các thửa đất 328, 344, 586 loại đất BHK và ONT thuộc tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An để ông P cất nhà ở ổn định cuộc sống.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị C trình bày: Bà xác định về mối quan hệ huyết thống với ông P và ông N như ông P trình bày. Phần đất của cha mẹ để lại bà đã được phân chia xong, phần của bà 5m chiều ngang x dài hết đất trong sổ đất mà ông N đứng tên vì khi chia xong bà đã bán cho ông N. Riêng chị của ông P đã nhận được 10m ngang đã bán hết không còn. Nay bà thống nhất với ý kiến của ông N là có cho ông P thêm 10m ngang, dài hết đất trong sổ đất mà ông N đang đứng tên phần hương quả của mẹ bà chết còn lại 09 mét + 01 mét của riêng ông N. Bà xác định không tranh chấp gì trong vụ án này và xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Phan Thị Thanh H trình bày: Bà cũng thống nhất có mối quan hệ huyết thống với ông P và ông N như ông P nêu. Bà cho rằng bà đại diện các con của bà có nhu cầu chia mỗi người 1/6 diện tích đất do ông N đứng tên tại các thửa đất số 328, 344, 586 tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L1 loại đất BHK và ONT. Tòa án có ấn định thời gian bà nộp đơn tranh chấp và nộp tạm ứng án phí tranh chấp nhưng bà không thực hiện bà tiếp tục ủy quyền cho ông Phan Văn P tham gia tố tụng.

3. Lê Quốc V, Lê Minh T, Phan Thị H, Lê Thị L và các con là Phan Minh P và Phan Minh H trình bày: không có tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Phan Văn N tại các thửa 328, 344, 586 tờ bản đồ 14, loại đất BHK và ONT tại xã L1, huyện Đ. Đồng thời các ông bà xin xét xử vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân huyện Đ có văn bản trình bày: Nguồn gốc các thửa đất số 328, 344, 586 tờ bản đồ 14, loại đất BHK và ONT tại xã L1 do ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha mẹ ông N chết để lại. Ngày 30/5/2003, UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N với tổng diện tích 4.582m² tại các thửa 328, 344, 586 tờ bản đồ 14, loại đất BHK và ONT tại xã L1 là thực hiện theo trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đã được UBND xã nơi có đất xác nhận đủ điều kiện cấp giấy. Đối với việc xác định tại thời điểm cấp giấy cho ông Phan Văn N thì các thành viên trong hộ gia đình ông N gồm những ai thì căn cứ vào Đơn xin kê khai đăng ký ngày 06/11/2002 được UBND xã xác nhận ngày 16/4/2003 ghi tên cá nhân ông Phan Văn N nhưng do bà Phan Thị Thanh H ký thay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Căn cứ vào Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 483, Điều 228, Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 212, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 166 Luật đất đai 2013; khoản 3 Điều 36 Luật đất đai 1993; Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn P về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung quyền sử dụng đất*” với ông Phan Văn N là 1/6 diện tích đối với các thửa 586, 344 và 328 diện tích 656,1 m² loại đất BHK và ONT tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn N về việc cho ông Phan Văn P phân đất hương quả (cúng giỗ cụ Nguyễn Thị Đ) ngang 10 mét cấp đường tỉnh 821 với diện tích 707m² thuộc phần các thửa 586, 344 và 328 tờ bản đồ 14 xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An loại đất BHK và ONT. Vị trí đất đính kèm Mảnh trích đo do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 21/02/2022 và Mảnh trích đo phân Khu tại Khu A, E do công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa phân khu ngày 06/5/2022. Ông Phan Văn P được liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Phan Văn P phải chịu 9.730.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phan Văn P và Phan Văn N mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Ông Phan Văn P được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 475.000 đồng theo biên lai số 0006631 ngày 16/10/2020 tại Chi cục thi hành án huyện Đ. Hoàn lại cho ông Phan Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp còn thừa là 175.000 đồng theo biên lai số 0006631 ngày 16/10/2020 tại Chi cục thi hành án huyện Đ

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/5/2022, ông Phan Văn P, bà Phan Thị Thanh H và ông Nguyễn Anh T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 23/5/2022, ông Phan Văn N kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, với lý do không

đồng ý cho ông P diện tích đất ngang 10m, chiều dài hết đất, vị trí đất tại các thửa đất số 328, 344, 586, tờ bản đồ số 14 tại xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phan Văn P, bà Phan Thị Thanh H và ông Nguyễn Anh T và ông Phan Văn N không rút đơn kháng cáo, không đề nghị thỏa thuận về việc giải quyết vụ án, không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng.

Ông Phan Văn P và ông P đại diện cho bà Phan Thị Thanh H và ông Nguyễn Anh T trình bày: ông xác định quyền sử dụng đất đang tranh chấp này là chung của các thành viên trong hộ gồm có 6 người, nên ông đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông là chia đều quyền sử dụng đất đang tranh chấp mà hiện tại ông N đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ cho các thành viên trong hộ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn Phương phát biểu: Ngày 30/5/2003 UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông N. Tại thời điểm trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N thì ông N có hộ khẩu thường trú tại ấp L, xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An nên quyền sử dụng đất này là của hộ gia đình. Thời điểm trước năm 1998 ông N có hộ khẩu tại huyện Đ, khi ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ gia đình nhưng ông N không khiếu nại. Đối với sổ hộ khẩu bà H đứng tên chủ hộ nhưng có ông N là thành viên của hộ. Bản án sơ thẩm nhận định ông N được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào thời điểm này cụ Diệu vẫn còn sống nhưng cụ Diệu cũng không có ý kiến gì là không khách quan. Ông P từ nhỏ đã sống cùng ông, bà nội nên cần phải xem xét tình tiết này cho ông P. Bản án của Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông P. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm là chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Phan Văn N trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông được cơ quan chức năng thực hiện và cấp giấy đúng trình tự pháp luật quy định. Giấy ghi hộ là hộ của gia đình ông do ông Phan Văn N là chủ hộ, không phải sổ hộ khẩu do bà Phan Thị Thanh H đứng tên chủ hộ. Do đó, ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông P, bà H và ông T; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông là không đồng ý cho ông P đất theo như quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên vì cho đất ông P là sự tự nguyện của ông, nhưng ông P không đồng ý nhận và còn xúc phạm và tố cáo ông làm ảnh hưởng đến uy tín và danh dự ông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Phan Văn ông N phát biểu: Ông P cho rằng quyền sử dụng đất mà ông N đứng tên là tài sản chung của ông với ông N, bà H, anh Tuấn, anh Tú và cụ Diệu là không có căn cứ. Lý do, đất này có nguồn gốc rõ ràng, không phải do Nhà nước cấp cho hộ gia đình mà là đất do ông nội ông N chết để lại được thân tộc và chính quyền địa phương phân chia vào năm 1995 cho các con của cụ Hay (ông Trị, bà Nết, ông Dì) và các cháu cụ Hay (là các con của ông Phan Văn T). Phần còn lại ông N đứng tên là

phần ông N được chia, phần ông N mua lại bà H, bà Cảnh, phần hương quả của cụ Diệu là 09 mét và phần đất của bà Nết 10 mét, ông Di 10 mét (cô, chú của ông N do ông N giữ dùm). Tại phiên tòa sơ thẩm ông N tự nguyện đồng ý cho ông P diện tích đất ngang 10m dài hết phần đất (là phần đất hương quả của cụ Diệu ngang 09m + ngang 01m của ông N), nhưng sau khi xét xử sơ thẩm ông P xúc phạm danh dự nhân phẩm của ông N, nên ngày 23/5/2022 ông Phan Văn N kháng cáo không đồng ý tự nguyện cho ông P 10m ngang đất, dài hết đất tại phần đất các thửa 328, 344, 586 tờ bản đồ số 14 tại xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông P, bà H, ông T; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N là sửa một phần bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

1. Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án:

2.1. Xét kháng cáo của ông P, bà H, ông T: Theo Biên bản giải quyết đất ngày 4/10/1995 do các thành viên trong thân tộc ký tên xác nhận và được chính quyền địa phương xác nhận thì thân tộc thống nhất chia cho các người con trong gia đình 3m đất mỗi người, phần hương quả 26m là của bà Nguyễn Thị Đ, giao 20m đất của ông Phan Văn Di và bà Phan Thị Nết cho bà Diệu quản lý đến khi ông Di, bà Nết về thì giao lại, sau khi bà Diệu chết thì ông N được quản lý 20m tới khi ông Di, bà Nết về thì giao lại. Ngày 30/5/2003, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn N với tổng diện tích 4.582m² sau khi bà Phan Thị Thanh H đăng ký kê khai cho ông N đứng tên. Ông P cho rằng phần đất tranh chấp là của bà Diệu và bà Diệu không có cho ông N nhưng từ khi thực hiện thủ tục đăng ký kê khai công khai đến khi ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Diệu cũng không có ý kiến phản đối.

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với các thửa đất trên, văn bản số 4976/UBND ngày 27/4/2020, văn bản 1645/UBND ngày 24/02/2022 của UBND huyện Đ thì nguồn gốc các thửa đất nêu trên của cha mẹ ông N để lại, việc cấp đất là của cá nhân ông N đăng ký được bà H làm thủ tục đăng ký thay.

Căn cứ vào các chứng cứ nêu trên, cùng với các lời khai của bà Lê Ngọc Liệp, bà Phan Thị Ngọc Ánh, ông Phạm Văn Võ, biên bản xác minh ngày 09/3/2022 của Tòa án huyện Đ đối với ông Lê Văn To (cán bộ địa chính xã An Ninh Đông) việc nguyên đơn căn cứ vào Giấy chứng nhận ghi cấp cho hộ ông N để yêu cầu chia quyền sử dụng đất của hộ là không có cơ sở.

Đối với bà H và các con bà H không có đơn yêu cầu chia tài sản chung cũng như không có đơn yêu cầu xin nhận di sản thừa kế của cụ Diệu, mặc dù đã

được Tòa án làm việc hướng dẫn nộp đơn và tạm ứng án phí nhưng không nộp. Do đó, yêu cầu của bà H và con bà H (tên Anh Tuấn) yêu cầu xin chia tài sản chung với ông N không được xem xét trong vụ án này.

Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn P, bà Phan Thị Thanh H, ông Nguyễn Anh T.

2.2. Đối với kháng cáo của ông N: Do phần đất diện tích 4.582m² là thuộc quyền quản lý sử dụng của ông N nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo không đồng ý cho ông P 10m ngang đất tại phần đất các thửa 328, 344, 586 tại xã L1.

Từ những phân tích trên: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn P, bà Phan Thị Thanh H, ông Nguyễn Anh T. Chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn N. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo ông Phan Văn P, bà Phan Thị Thanh H, ông Nguyễn Anh T và ông Phan Văn N làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Đối với những người vắng mặt ông Lê Quốc V, ông Lê Minh T, bà Phan Thị H, bà Lê Thị L, ông Phan Minh P, ông Phan Minh H, bà Phan Thị C và UBND huyện Đ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[1.3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Phan Văn P, bà Phan Thị Thanh H và ông Nguyễn Anh T có cùng nội dung kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ông Phan Văn N kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, với lý do không đồng ý cho ông P 10m ngang đất, chiều dài hết đất tại các thửa đất số 328, 344, 586 tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An xét thấy:

[2.1]. Ông P cho rằng ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/5/2003 với danh nghĩa là đại diện hộ gia đình vì trong giấy chứng nhận có ghi cụm từ “*hộ ông (bà) Phan Văn N*” theo giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số X 363017 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 02215 QSDĐ và tại thời điểm ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông P có tên cùng hộ khẩu với ông N do bà Phan Thị Thanh H làm chủ hộ. Ông N không đồng ý với yêu cầu của ông P đưa ra, vì từ năm 1998 đến nay ông có hộ khẩu tại xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, ông không biết gì về việc ông có đứng tên chung hộ khẩu với ông Phan Văn P, nếu có là do bà H tự khai cho ông, còn đối với quyền sử dụng đất mà ông đứng tên tại các thửa đất số 328, 344, 586 thuộc tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An là đất ông đứng tên giữ dùm cho cô và chú của ông (là bà Nét, ông Dì) mỗi người 10m ngang, phần hương quả cúng giỗ ông bà cho mẹ ông là cụ Diệu cúng giỗ là 09m ngang (sau khi đã cho thêm anh em ông P 5m ngang), phần ông được hưởng 5m ngang và phần ông mua lại của bà H và bà Cảnh mỗi người 5m ngang.

[2.2]. Theo Biên bản giải quyết tranh chấp đất ngày 4/10/1995 có các thành viên trong thân tộc ký tên xác nhận và được chính quyền địa phương xác nhận thì thân tộc thống nhất chia cho các người con trong gia đình 3m ngang đất mỗi người, phần hương quả 26m ngang là của bà Nguyễn Thị Đ, giao 20m ngang đất của ông Phan Văn Dì và bà Phan Thị Nét cho bà Diệu quản lý đến khi nào ông Dì, bà Nét về thì giao lại cho họ, sau khi bà Diệu chết thì ông N được quản lý 20m ngang tới khi ông Dì, bà Nét về thì giao lại. Ngày 30/5/2003, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn N với tổng diện tích 4.582m², sau khi bà Phan Thị Thanh H đăng ký kê khai cho ông N đứng tên. Ông P cho rằng phần đất tranh chấp là của bà Diệu và bà Diệu không có cho ông N, nhưng từ khi thực hiện thủ tục đăng ký kê khai công khai đến khi ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất trên thì cụ Diệu mẹ ông N vẫn còn sống và cũng không có ý kiến gì phản đối về việc ông N được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.3]. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên, căn cứ vào văn bản số 4976/UBND ngày 27/4/2020 và số 1645/UBND ngày 24/02/2022 của UBND huyện Đ thì nguồn gốc các thửa đất nêu trên là của cha mẹ ông N để lại, việc kê khai, đăng ký để được cấp đất là do cá nhân ông N đăng ký nhưng được bà H làm thủ tục thay. Ngoài ra, đối chiếu sổ hộ khẩu do bà Phan Thị Thanh H đứng tên chủ hộ, còn ông Phan Văn N là thành viên của hộ có địa chỉ tại Ấp L, xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An. Tuy nhiên, ông N xác định và có cung cấp chứng cứ là sổ hộ khẩu do ông Phan Văn N là chủ hộ tại xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh từ năm 1998, còn việc ai đăng ký tên ông là thành viên trong hộ khẩu do bà H là chủ hộ tại xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An thì ông không biết. Do đó, ông P đưa ra chứng cứ là sổ hộ khẩu có tên ông N là thành viên chung sổ hộ khẩu với ông P thì quyền sử dụng đất đang tranh chấp là tài sản chung với ông P là không có cơ sở, vì sổ hộ khẩu ông P cung cấp do bà H làm chủ hộ, không phải ông N là chủ hộ. Ngoài ra, ông N đang làm việc và đã có nhà riêng sinh sống cùng với vợ con tại xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh từ năm 1998 cho đến nay, cụ thể là ông vẫn còn đang làm việc tại bệnh viện Lao, phổi tỉnh Tây Ninh. Đồng thời, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn N thể hiện không có cá nhân nào được đồng sở

hữu chung quyền sử dụng đất tại thửa đất số 328, 344, 586 tờ bản đồ số 14 tại xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An cùng với ông N.

[2.4]. Theo biên bản xác minh ngày 09/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ đối với ông Lê Văn To (là cán bộ địa chính xã An Ninh Đông) có nội dung thể hiện tại thời điểm kê khai đăng ký đất do bà Phan Thị Thanh H là em út của ông Phan Văn N tự kê khai đăng ký đất cho ông N đứng tên. Xét thấy, lời trình bày của ông To phù hợp với lời khai của ông N và những người làm chứng như bà Lê Ngọc Liệp, ông Phạm Văn Võ và bà Phan Thị Ngọc Ánh là những người biết việc họ tộc của ông N chia đất cho ông N. Đồng thời theo lời khai của bà Phan Thị C (là chị ruột ông N, là cô ruột ông P) cũng xác nhận phần đất mà ông N đứng tên sau khi được họ tộc phân chia đất xong, nên bà không có tranh chấp gì với ông N.

[2.5]. Đối với bà H và các con bà H không có đơn yêu cầu chia tài sản chung cũng như không có đơn yêu cầu xin nhận di sản thừa kế của cụ Diệu, mặc dù đã được Tòa án làm việc hướng dẫn nộp đơn và tạm ứng án phí nhưng không nộp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đối với yêu cầu bà H và con bà H là ông Nguyễn Anh T về việc yêu cầu xin chia tài sản chung với ông N là phù hợp.

[2.6]. Từ những phân tích trên xét thấy: Nguyên đơn căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Phan Văn N để yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, nhưng không có chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất các nguyên đơn được tặng cho chung với ông N hoặc tự tạo lập và cùng nhau đóng góp với ông N nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 118 Bộ luật Dân sự 1995 và Điều 212 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, ông P, bà H, ông Anh Tuấn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ khác để chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

[2.7]. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn N không đồng ý tự nguyện cho ông P 10m ngang đất, chiều dài hết đất thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm ông N đã tự nguyện cho ông P một phần đất tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn N về việc cho ông Phan Văn P phần đất hương quả (cúng giỗ cụ Nguyễn Thị Đ) ngang 10 mét cặp đường tỉnh 821 với diện tích 707m² thuộc một phần các thửa 586, 344 và 328 tờ bản đồ 14 tại xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An, loại đất BHK và ONT. Vị trí đất đính kèm Mảnh trích đo địa chính số 39-2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 21/02/2022 và Mảnh trích đo phân Khu tại Khu A, E do công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa phân khu ngày 06/5/2022. Ông Phan Văn P được liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm ông Phan Văn N không đồng ý tự nguyện cho ông Phan Văn P phần đất

trên vì sau khi Tòa sơ thẩm xét xử ông P có lời lẽ và tố cáo xúc phạm ông N làm ảnh hưởng đến uy tín và danh dự của ông, thấy rằng: Các thửa 586, 344 và 328 tờ bản đồ 14 tại xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông N, tại Tòa sơ thẩm ông N tự nguyện tặng cho ông P 707 m² đất thuộc một phần các thửa 586, 344 và 328 tờ bản đồ 14 tại xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An, loại đất BHK và ONT, nhưng ông P vẫn tiếp tục xúc phạm ông N nên ông N thay đổi ý kiến không cho ông P phần đất này. Pháp luật thừa nhận sự tự định đoạt tài sản của công dân, việc ông N thay đổi ý kiến không đồng ý cho ông P phần diện tích đất mà bản án sơ thẩm đã ghi nhận là phù hợp, không trái với quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn P, bà Phan Thị Thanh H, ông Nguyễn Anh T; có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn N.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ.

[5] Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn P, bà Phan Thị Thanh H, ông Nguyễn Anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật do kháng cáo không được chấp nhận, ông Phan Văn N không phải chịu án phí do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn P, bà Phan Thị Thanh H, ông Nguyễn Anh T.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn N.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 217, Điều 228, Điều 272, Điều 273, Điều 296, Điều 244, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 212, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 và 166 Luật đất đai 2013; khoản 3 Điều 36 Luật đất đai 1993; Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Căn cứ Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn P về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung quyền sử dụng đất*” với ông Phan Văn N là 1/6 diện tích đối với các thửa 586, 344 và 328 tờ bản đồ 14 tại xã L1, huyện Đ, tỉnh Long An với diện tích 656,1 m², loại đất BHK và ONT .

2. Về chi phí tố tụng: Ông Phan Văn P phải chịu 9.730.000 đồng, số tiền này ông P đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phan Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông Phan Văn P đã nộp là 475.000 đồng theo biên lai số 0006631 ngày 16/10/2020 tại Chi cục thi hành án huyện Đ. Hoàn lại cho ông Phan Văn P số tiền 175.000 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

4.1. Ông Phan Văn P, bà Phan Thị Thanh H, ông Nguyễn Anh T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí. Chuyển số tiền 900.000 đồng ông P, bà H và ông Anh Tuấn đã tạm nộp theo các biên lai thu tiền số 0006579, số 0006595, số 0006596 cùng ngày 19/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ thành án phí. Ông P, bà H và ông Anh Tuấn đã nộp xong.

4.2. Ông Phan Văn N không phải chịu án phí. Hoàn lại số tiền 300.000 đồng ông N đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số 0006719 ngày 30/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Long An.

5. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Cẩm Hồng

